

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ: 100208) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/08/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/07/2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 8 Lý Thường Kiệt, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán xe có động cơ, rơ móc, chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---------------|
| - Ông Phạm Đức Vinh | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Văn Khiên | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Tấn Nè | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Văn Khiên | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Nhật Thắng | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hữu Hoán | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Khiên - Chức danh: Giám đốc.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Khiên

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019*

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, được lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Xương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.604.847.723	171.000.565.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.685.178.783	19.522.534.406
1. Tiền	111		16.856.868.310	16.522.534.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		828.310.473	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.260.789.030	3.267.323.350
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.260.789.030	3.267.323.350
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.922.606.356	89.084.914.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.063.746.704	65.401.937.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.	2.472.645.000	2.906.758.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5.025.363.132	22.777.385.538
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(639.148.480)	(2.001.167.250)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	55.411.289.076	56.504.028.018
1. Hàng tồn kho	141		58.745.396.297	59.835.368.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.334.107.221)	(3.331.340.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.324.984.478	2.621.764.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	625.940.238	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.508.601.947	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	190.442.293	2.621.764.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.859.005.803	101.568.919.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.543.432.751	1.027.901.828
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	14.543.432.751	1.027.901.828
II. Tài sản cố định	220		33.099.498.164	36.995.467.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32.948.369.971	36.816.462.460
<i>Nguyên giá</i>	222		101.846.621.309	101.615.516.309
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.898.251.338)	(64.799.053.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	151.128.193	179.005.189
<i>Nguyên giá</i>	228		239.798.960	239.798.960
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(88.670.767)	(60.793.771)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		727.538.832	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		727.538.832	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.545.550.056	63.545.550.056
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	63.545.550.056	63.545.550.056
VI. Tài sản dài hạn khác	260		942.986.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	942.986.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.463.853.526	272.569.484.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		141.324.491.857	193.324.920.231
I. Nợ ngắn hạn	310		56.703.348.176	98.554.516.751
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.682.921.436	39.679.580.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	13.714.835.518	18.493.224.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	784.130.821	1.852.614.191
4. Phải trả người lao động	314	V.15	19.327.656.493	25.599.999.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	154.500.000	8.095.868.502
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	217.008.041	482.884.119
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.822.295.867	4.350.345.687
II. Nợ dài hạn	330		84.621.143.681	94.770.403.480
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	998.120.397	1.117.495.197
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	32.318.511.657	40.491.096.656
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.304.511.627	3.161.811.627
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.139.361.669	79.244.564.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	80.801.354.865	79.244.564.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.590.108.022	4.831.758.022
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.211.246.843	9.412.806.325
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(582.555.228)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.211.246.843	9.995.361.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.338.006.804	-
1. Nguồn kinh phí	431		1.338.006.804	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.463.853.526	272.569.484.578

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258.196.585.083	282.386.313.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		258.196.585.083	282.386.313.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	231.029.777.480	243.440.988.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.166.807.603	38.945.325.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.548.306.041	1.987.380.853
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	468.289.744	930.503.582
Trong đó: chi phí lãi vay	23		468.289.744	930.503.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.470.494.292	13.579.440.714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.796.700.107	13.965.256.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.979.629.501	12.457.505.551
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.120.102.026	1.612.688.246
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.282.933.143	1.549.515.959
13. Lợi nhuận khác	40		(162.831.117)	63.172.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.816.798.384	12.520.677.838
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.605.551.541	2.525.316.285
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.211.246.843	9.995.361.553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.321	1.379

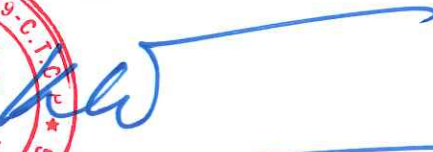
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.639.904.709	12.520.677.838
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.127.074.485	4.070.338.059
- Các khoản dự phòng	03		(9.531.837.355)	9.485.168.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.548.306.041)	(1.987.380.853)
- Chi phí lãi vay	06		468.289.744	930.503.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.857.300.000)	164.847.726
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.297.825.542	25.184.155.227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.931.516.522	88.029.605.774
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.089.972.528	28.421.134.088
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(39.698.951.497)	(68.728.268.500)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.568.926.238)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(468.289.744)	(930.503.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.783.624.294)	(4.278.574.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.069.067.030	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.936.672.696)	(2.147.165.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.931.917.153	65.550.383.742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(585.117.137)	(10.325.785.206)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.386.626.711)	(6.267.323.350)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.393.161.031	3.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.548.306.041	1.987.380.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.030.276.776)	(11.605.727.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		25.294.200.004	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.294.200.004)	(56.231.563.990)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.738.996.000)	(14.843.129.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.738.996.000)	(71.074.693.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.837.355.623)	(17.130.037.701)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	19.522.534.406	36.652.572.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.685.178.783	19.522.534.406

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ: 100208) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/08/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/07/2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 8 Lý Thường Kiệt, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu vốn chủ sở hữu như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Vốn đã góp tại 31/12/2019		Vốn đã góp tại 31/12/2018	
		Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Việt Nam	56.454.000.000	86,85%	56.454.000.000	86,85%
Các cổ đông khác	Việt Nam	8.546.000.000	13,15%	8.546.000.000	13,15%
Cộng		65.000.000.000	100%	65.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán xe có động cơ, rơ móc, chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 214 người (Tại ngày 31/12/2018 là 215 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: Tạm ứng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp thừa,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	04 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, bao gồm phần mềm kế toán khấu hao trong 3 năm và phần mềm vẽ kỹ thuật khấu hao trong 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về "sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa thi công công thoát nước

1 năm

Chi phí xây dựng đường dây trung thế phục vụ hợp đồng hợp tác kinh doanh

3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí sửa chữa trích trước, chi phí kiểm định trích trước,...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dựa trên tình hình sản phẩm cần sửa chữa và trả lại trong quá khứ, Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Công ty được bán ra trong năm qua. Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng trong các năm tài chính tiếp theo và sẽ được sử dụng hết trong thời hạn bảo hành. Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên giá trị hợp đồng và các thông tin trong quá khứ về chi phí bảo hành thực tế phát sinh cho toàn bộ sản phẩm bán ra. Theo hợp đồng, thời hạn bảo hành cho các sản phẩm bán ra thông thường kéo dài từ 6 đến 18 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, doanh thu cho thuê và thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt	229.996.170		357.148.306	
Tiền gửi ngân hàng	16.626.872.140		16.165.386.100	
Cộng	16.856.868.310		16.522.534.406	
Các khoản tương đương tiền (*)	828.310.473		3.000.000.000	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	17.685.178.783		19.522.534.406	

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng và 3 tháng tại Ngân hàng tmcp Công thương Việt Nam - CN khu công nghiệp Bình Dương với mức lãi suất linh động tùy thời điểm gửi tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3T dưới 12T	9.260.789.030	-	9.260.789.030	3.267.323.350	-	3.267.323.350
Cộng	9.260.789.030	-	9.260.789.030	3.267.323.350	-	3.267.323.350

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Phát triển nhà xe lửa Dĩ An	63.545.550.056	-	63.545.550.056	63.545.550.056	-	63.545.550.056
Cộng	63.545.550.056	-	63.545.550.056	63.545.550.056	-	63.545.550.056

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Phát triển nhà xe lửa Dĩ An	50.000.000.000	17,24%	17,24%	50.000.000.000	17,24%	17,24%

4. Phải thu khách hàng

4.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch Vụ Du lịch Đường Sắt Đông Dương	2.157.497.800	2.196.074.800
Công ty Cổ phần vận tải ĐS Sài Gòn	6.941.857.176	52.701.425.464
Công ty Cổ phần vật tư thiết bị giao thông Hà Nội	2.403.795.396	64.449.000
Công ty TNHH điện Máy chiến thắng N.G	1.866.718.392	117.040.000
Các khách hàng còn lại	4.693.877.940	10.322.948.397
Cộng	18.063.746.704	65.401.937.661

4.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM DV GTVT Thịnh Phát	1.906.080.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật - Dịch vụ STD&T		743.820.000
Công ty CP tư vấn đầu tư Giao Thông vận tải- Sài Gòn	324.720.000	324.720.000
Công ty TNHH MTV sản xuất TM thiết bị và hoá chất TE Co Long An	-	1.523.488.181
Các khách hàng còn lại	241.845.000	314.730.518
Cộng	2.472.645.000	2.906.758.699

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	411.600.000	-	285.639.720	-
Phải thu bảo hiểm nộp thừa	397.556.932	-	11.362.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.202.206.200	-	22.480.383.818	-
Phải thu khác	14.000.000	-	-	-
Cộng	5.025.363.132	-	22.777.385.538	-

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	14.543.432.751	-	1.027.901.828	-
Cộng	14.543.432.751	-	1.027.901.828	-

7. Nợ xấu

7.1 Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp TODA	-	-	-	54.645.000	(54.645.000)	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đào Tạo Đồng Minh	-	-	-	45.073.770	(45.073.770)	-
Công Ty TNHH Express Trains ATH	627.448.480	(627.448.480)	-	1.901.448.480	(1.901.448.480)	-
Công ty TNHH Forteks	11.700.000	(11.700.000)	-	-	-	-
Cộng	639.148.480	(639.148.480)	-	2.001.167.250	(2.001.167.250)	-

7.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.889.471.264	(3.334.107.221)	11.190.948.423	(3.331.340.807)
Công cụ, dụng cụ	165.151.924	-	145.790.164	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.690.773.109	-	48.498.630.238	-
Cộng	58.745.396.297	(3.334.107.221)	59.835.368.825	(3.331.340.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa cống thoát nước
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	625.940.238	-
	625.940.238	-

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí xây dựng đường dây trung thế phục vụ hợp đồng hợp tác kinh doanh
Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	942.986.000	-
	942.986.000	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	69.550.669.498	19.051.059.899	12.908.022.912	105.764.000	101.615.516.309
Mua sắm mới	-	231.105.000	-	-	231.105.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	69.550.669.498	19.282.164.899	12.908.022.912	105.764.000	101.846.621.309
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	44.053.348.822	15.422.776.503	5.260.427.679	62.500.845	64.799.053.849
Khấu hao trong năm	2.077.828.524	1.062.093.667	941.389.834	17.885.464	4.099.197.489
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	46.131.177.346	16.484.870.170	6.201.817.513	80.386.309	68.898.251.338
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.497.320.676	3.628.283.396	7.647.595.233	43.263.155	36.816.462.460
Số cuối năm	23.419.492.152	2.797.294.729	6.706.205.399	25.377.691	32.948.369.971

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	11.051.940.563 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	-	239.798.960	239.798.960
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	239.798.960	239.798.960
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	60.793.771	60.793.771
Khấu hao trong năm	-	27.876.996	27.876.996
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	88.670.767	88.670.767
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	179.005.189	179.005.189
Tại ngày 31/12/2019	-	151.128.193	151.128.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	44.659.960 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH điện Máy chiến thắng N.G	8.175.353.600	8.175.353.600	6.567.919.941	6.567.919.941
Công ty TNHH MTV sản xuất TM thiết bị và hoá chất TE Co long An	4.850.148.392	4.850.148.392	-	-
Công ty TNHH TM DV GTVT Thịnh Phát	-	-	7.527.718.000	7.527.718.000
Các nhà cung cấp còn lại	6.657.419.444	6.657.419.444	25.583.942.570	25.583.942.570
Cộng	19.682.921.436	19.682.921.436	39.679.580.511	39.679.580.511

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội	10.995.031.518	17.306.000.000
CN Công ty CP Vận Tải ĐS Sài Gòn- XN toa xe Sài Gòn	-	1.181.954.967
Công ty TNHH phát triển thiết bị đường sắt tập đoàn JINXIN	2.539.804.000	-
Các khách hàng còn lại	180.000.000	5.269.080
Cộng	13.714.835.518	18.493.224.047

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.834.403.229	5.834.403.229	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.687.340.815	2.605.551.541	3.783.624.294	509.268.062
Thuế thu nhập cá nhân	165.273.376	271.152.401	161.563.018	274.862.759
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.852.614.191	8.714.107.171	9.782.590.541	784.130.821

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.873.707.576	1.873.707.576	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	748.057.047	1.258.601.205	700.986.451	190.442.293
Cộng	2.621.764.623	3.132.308.781	700.986.451	190.442.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12	2.972.767.900	6.691.316.430
Thưởng doanh số	2.000.000.000	2.538.900.000
Lương bổ sung tháng 13	4.000.000.000	6.574.434.000
Lương xe NCCT và SCL (16 xe HN)	6.816.127.104	-
Lương sản xuất phụ và dịch vụ	3.538.761.489	-
Lương dự phòng	-	9.795.349.264
Cộng	<u>19.327.656.493</u>	<u>25.599.999.694</u>

16. Chi phí phải trả

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí sửa chữa phải trả	-	7.060.868.502
Trích trước chi phí bảo hiểm lao động 2019	-	1.035.000.000
Trích trước chi phí kiểm định 30 toa xe MC đóng mới	154.500.000	-
Cộng	<u>154.500.000</u>	<u>8.095.868.502</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác liên doanh (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(*) Doanh thu chưa thực hiện trình bày kết quả lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (trước đây là công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An) và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu. Công ty được chia đất thương mại theo thỏa thuận. Công ty chưa thực hiện chuyển nhượng đất thương mại (lợi nhuận từ hoạt động liên doanh) được chia do chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai. Theo đó, thu nhập từ hoạt động liên doanh được ghi nhận tạm thời là doanh thu chưa thực hiện và có giá trị theo vốn góp trên hợp đồng hợp tác liên doanh là 50.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị thực tế của hàng hóa bất động sản sẽ được ghi nhận và kết quả kinh doanh khi Công ty thực hiện việc định giá và chuyển nhượng các lô đất. Khi đó, Công ty sẽ thực hiện các nghĩa vụ về thuế.

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	70.979.744	-
Phải trả, phải nộp khác	146.028.297	482.884.119
Cộng	<u>217.008.041</u>	<u>482.884.119</u>

18.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.120.397	1.117.495.197
Cộng	<u>998.120.397</u>	<u>1.117.495.197</u>

19. Dự phòng phải trả

19.1 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	32.318.511.657	40.491.096.656
Cộng	<u>32.318.511.657</u>	<u>40.491.096.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	65.000.000.000	607.600.000	21.504.182.167	87.111.782.167
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.995.361.553	9.995.361.553
Phân phối lợi nhuận	-	4.224.158.022	-	4.224.158.022
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.224.158.022)	(4.224.158.022)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.404.012.000)	(2.404.012.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(14.950.000.000)	(14.950.000.000)
Giảm khác	-	-	(508.567.373)	(508.567.373)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	65.000.000.000	4.831.758.022	9.412.806.325	79.244.564.347
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	10.211.246.843	10.211.246.843
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	758.350.000	(758.350.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(758.350.000)	(758.350.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Tặng khác	-	-	176.893.675	176.893.675
Số dư cuối năm nay	65.000.000.000	5.590.108.022	10.211.246.843	80.801.354.865

Tại ngày 25/04/2019, Công ty trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Điều lệ hoạt động và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.800.000.000	14.950.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	258.196.585.083	282.386.313.818
Cộng	258.196.585.083	282.386.313.818

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã bán	231.029.777.480	243.440.988.502
Cộng	231.029.777.480	243.440.988.502

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.548.306.041	1.987.380.853
Cộng	1.548.306.041	1.987.380.853

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	468.289.744	930.503.582
Cộng	468.289.744	930.503.582

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	157.889.850	106.496.000
Chi phí bảo hành	3.986.336.442	13.002.078.714
Chi phí bằng tiền khác	326.268.000	470.866.000
Cộng	4.470.494.292	13.579.440.714

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.004.000.000	2.157.729.817
Chi phí vật liệu quản lý	358.519.084	195.116.992
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.218.687.514	1.496.820.776
Thuế, phí và lệ phí	310.291.527	447.151.768
Chi phí dự phòng	11.700.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.107.793	170.072.700
Chi phí bằng tiền khác	6.829.394.189	9.457.252.269
Cộng	10.796.700.107	13.965.256.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền điện, nước	1.857.283.858	1.531.206.435
Các khoản khác	262.818.168	81.481.811
Cộng	2.120.102.026	1.612.688.246

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí điện năng thu hộ	2.092.436.206	1.539.824.023
Các khoản khác	190.496.937	9.691.936
Cộng	2.282.933.143	1.549.515.959

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.159.694.282	159.864.282.884
Chi phí nhân công	45.887.841.796	38.470.134.233
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.686.014.817	733.137.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.127.074.485	4.070.338.059
Chi phí dự phòng	2.865.591.206	8.046.927.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.877.360.266	22.324.472.761
Chi phí khác bằng tiền	10.172.874.752	12.616.504.106
Cộng	239.776.451.604	246.125.797.011

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.605.551.541	2.525.316.285
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.605.551.541	2.525.316.285

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.816.798.384	12.520.677.838
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	210.959.323	105.903.895
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	210.959.323	105.903.895
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	210.959.323	105.903.895
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.027.757.707	12.626.581.733
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	13.027.757.707	12.626.581.733
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.605.551.541	2.525.316.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.211.246.843	9.995.361.553
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	10.211.246.843	9.995.361.553
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(1.626.500.000)	(1.031.350.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.321	1.379

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước được xác định lại theo số thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được xác định theo kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 đã được đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua ngày 25/4/2019.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.500.000	6.500.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		
Lương	2.364.914.937	3.296.773.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.476.000	404.006.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng công ty
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên	Đơn vị cùng Tổng công ty
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Bình Thuận	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe Vinh	Đơn vị cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần xe Lửa Gia Lâm	Đơn vị cùng Tổng công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn		
Bán hàng	169.851.628.808	266.850.404.400
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội		
Bán hàng	56.751.665.346	74.769.221.100
Mua dịch vụ	41.488.726	-
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên		
Mua dịch vụ	118.789.171	-
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN đầu máy Sài Gòn		
Bán hàng	-	47.940.000
Mua dịch vụ	24.483.600	439.281.200
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn		
Bán hàng hóa, dịch vụ	10.386.520.875	5.909.626.815
Mua hàng	350.869.700	242.481.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Bình Thuận		
Hoa hồng bán vé tàu	12.170.378	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng		
Bán hàng	164.000.000	64.800.000
Mua hàng	37.751.057	172.835.757
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe Vinh		
Bán hàng	33.600.000	-
Công ty Cổ phần xe Lửa Gia Lâm		
Bán hàng	1.779.646.035	7.397.790.400
Mua hàng	-	893.535.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	6.941.857.176	52.701.425.464
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Đà Nẵng	-	68.473.728
Công Ty Cổ Phần Xe Lửa Gia Lâm	311.150.438	6.097.309.440
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh vận tải đường sắt Bình Thuận	3.059.570	-
Cộng	<u><u>7.256.067.184</u></u>	<u><u>58.867.208.632</u></u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	10.995.031.518	17.306.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN toa xe Sài Gòn	-	1.181.954.967
Cộng	<u><u>10.995.031.518</u></u>	<u><u>18.487.954.967</u></u>
Phải trả người bán		
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	26.931.960	108.506.640
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội- CN Toa xe Hà Nội	182.489.560	118.532.000
Công Ty Cổ Phần Xe Lửa Gia Lâm	-	761.191.420
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng	-	190.119.333
Chi nhánh Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên	130.668.088	-
Cộng	<u><u>340.089.608</u></u>	<u><u>1.178.349.393</u></u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ

Tại thời điểm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019, chúng tôi thực hiện điều chỉnh số dư đầu năm/số liệu năm trước một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, cụ thể:

Nội dung chính	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221	36.309.414.460	507.048.000	36.816.462.460
Nguyên giá	222	101.067.356.309	548.160.000	101.615.516.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64.757.941.849)	(41.112.000)	(64.799.053.849)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.751.204.591	101.409.600	1.852.614.191
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9.589.722.847	405.638.706	9.995.361.553
Tổng tài sản và tổng nguồn vốn		272.062.436.578	507.048.000	272.569.484.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nội dung chính	Mã số	Số liệu năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo KQ HĐKD				
Giá vốn hàng bán	11	243.989.148.502	(548.160.000)	243.440.988.502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.397.165.316	548.160.000	38.945.325.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.924.144.322	41.112.000	13.965.256.322
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.950.457.551	507.048.000	12.457.505.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.013.629.532	507.048.306	12.520.677.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	2.423.906.685	101.409.600	2.525.316.285
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.589.722.847	405.638.706	9.995.361.553
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	900	479	1.379
Báo cáo LCTT				
Lợi nhuận trước thuế	09	9.589.722.847	2.930.954.991	12.520.677.838
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.029.226.059	41.112.000	4.070.338.059
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(66.304.361.509)	(2.423.906.991)	(68.728.268.500)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.777.625.206)	(548.160.000)	(10.325.785.206)

Giải thích lý do

Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản thanh tra bộ tài chính ngày 15/10/2019. Tăng giá trị hạng mục đường nội bộ nhà xưởng, giảm chi phí sửa chữa lớn đã phân bổ trong năm tài chính 2018. Riêng chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu ngoài ảnh hưởng của việc điều chỉnh trên thì còn xác định lại số quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trong năm theo số liệu thực tế đã trích trong năm 2019.

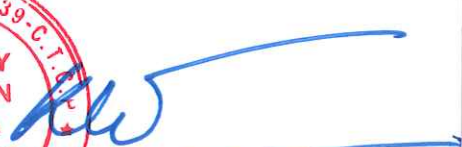
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên